

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST

Ngày 02/11/2018

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải và bà Nguyễn Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Văn Việt - thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/10/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Đình N, sinh năm 1980;

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982;

Đều có địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Anh N có mặt, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là anh Phạm Đình N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau vào tháng 8 năm 2000, đã được UBND xã Q đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn, lúc đó chị T đăng ký kết hôn với tên là Nguyễn Thị Liên. Đến tháng 5/2018, để thống nhất tên gọi với các giấy tờ tùy thân khác của chị T, anh chị đã đề nghị UBND xã Q sửa tên vợ trong giấy chứng nhận kết hôn từ Nguyễn Thị Liên thành Nguyễn Thị T nên ngày 07/5/2018 UBND xã Q đã cấp giấy chứng nhận kết hôn mới cho anh chị với tên vợ là Nguyễn Thị T. Cuộc sống chung của

anh chị chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách của hai người không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng, chị T không quan tâm đến anh nên cuộc sống vợ chồng rất nhạt nhẽo. Anh chị đã nhiều lần gửi đơn xin ly hôn đến UBND xã nhưng được chính quyền, gia đình hòa giải, anh chị lại về chung sống cùng nhau nhưng quan điểm của vợ chồng ngày càng bất đồng. Thời gian gần đây chị T có ý định đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, mặc dù anh phản đối nhưng chị T vẫn cố tình làm hồ sơ, không quan tâm đến ý kiến của anh; chị T còn có tình cảm với người đàn ông khác, không chung thủy với anh, anh đã đọc được tin nhắn của chị T với bạn trai nhưng chị T đã xóa đi nên anh không có căn cứ chứng minh. Anh thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Tươi.

Về quan hệ con chung: Anh và chị Tươi có ba con chung là Phạm Đình Liêm, sinh ngày 07/5/2001, Phạm Thị Kiều Trang, sinh ngày 13/9/2006 và Phạm Quỳnh Chi, sinh ngày 12/01/2013. Anh đề nghị được nuôi cả ba con vì chị Tươi hiện đang làm thủ tục đi nước ngoài nên không có điều kiện để nuôi con, anh tự nguyện không yêu cầu chị Tươi cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Hiện nay anh làm trang trại tại nhà (nuôi gà, lợn, cá, bán thịt lợn), thu nhập bình quân là 40.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh và chị Tươi tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày về điều kiện, hoàn cảnh và thời gian kết hôn giống như anh N trình bày. Chị T cũng xác định trong cuộc sống chung, anh chị có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống của chị và anh N khác nhau, anh N là người đua đòi, ăn chơi nhưng không biết tính toán làm ăn dẫn đến thua lỗ, vợ chồng rơi vào cảnh nợ nần; anh N không bàn bạc với chị các công việc gia đình mà tự quyết định rồi bắt chị phải làm theo. Anh N đã từng viết đơn xin ly hôn chị gửi tới UBND xã Q, chị cũng định chấp nhận ly hôn nhưng được UBND xã hòa giải nên anh chị lại về chung sống cùng nhau. Chị khẳng định cũng không còn tình cảm với anh N vì anh N làm nhiều việc khiến chị uất ức, đau khổ nhưng chị không đồng ý ly hôn với lý do chị không muốn các con phải xấu hổ bởi bố mẹ bỏ nhau.

Về con chung: Chị và anh N có ba con chung như anh N đã trình bày. Giả sử anh N vẫn kiên quyết xin ly hôn chị và có nguyện vọng nuôi cả ba con thì chị cũng đồng ý để anh N nuôi con vì chị chuẩn bị đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, không ở nhà nên không có điều kiện chăm lo cho các con được.

Về tài sản chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 12/10/2018, đại diện lãnh đạo UBND xã Q, Tư pháp xã và đại diện lãnh đạo thôn A, xã Q đều xác định vợ chồng anh N và chị T có mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai người bất đồng quan điểm sống trong làm ăn kinh tế, anh N còn nghi ngờ chị T không chung thủy nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau.

Các con của anh N, chị T là cháu Phạm Đình Liêm, Phạm Thị Kiều Trang đều có nguyện vọng được ở cùng anh N.

Đại diện Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em ở địa phương bày tỏ quan điểm đề nghị Tòa án giao cả ba con chung của anh N và chị T cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng vì chị T đã làm thủ tục để đi nước ngoài nên chị T không có điều kiện trực tiếp nuôi các con.

Tại phiên tòa, anh N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn chị T và đề nghị được nuôi cả ba con, ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác, chị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quan điểm xác định việc Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Đình N là đúng quy định của pháp luật; Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong thời hạn giải quyết vụ án, anh N và chị T không tự thỏa thuận được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Việc xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng trình tự luật định. Hướng giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị xử cho anh N ly hôn chị T; về quan hệ con chung, đề nghị giao cả ba con cho anh N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh N; về án phí: anh N là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Đình N và chị Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q vào tháng 8 năm 2000, sau đó chị T thay đổi tên và anh chị đăng ký kết hôn lại vào ngày 07/5/2018 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Cả anh N và chị T đều khẳng định vợ chồng có mâu thuẫn, theo anh N thì nguyên nhân là do chị T không có tình cảm, không quan tâm đến anh và có quan hệ ngoại tình, còn theo chị T nguyên nhân là do anh N không tôn trọng chị, không bàn bạc, hỏi ý kiến chị trong công việc làm ăn, dẫn đến tình trạng nợ nần nhiều. Điều này chứng tỏ anh N và chị T bất đồng quan điểm sống, không có sự tin tưởng và tôn trọng nhau. Anh chị cũng xác nhận không còn tình cảm với nhau nhưng anh N xin ly hôn, chị T không đồng ý ly hôn với lý do không muốn các con phải xấu hổ. Hội đồng xét xử thấy mặc dù chị T không đồng ý ly hôn nhưng thực tế anh chị không còn tình cảm với nhau, không ai có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ hôn nhân, lý do chị T không đồng ý ly hôn vì sợ các con xấu hổ không thể hiện được mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc. Mặt khác, đại diện chính quyền địa phương cùng Tư pháp xã và đại diện lãnh đạo nơi cư trú của anh N, chị T cũng xác định anh N và chị T bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên cãi nhau. Như vậy, hôn nhân của anh N và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N, xử cho anh N được ly hôn chị T.

[3] Về quan hệ con chung: Anh N đề nghị được nuôi cả ba con, chị T cũng bày tỏ quan điểm đồng ý để anh N nuôi các con. Điều này phù hợp với nguyện vọng của các con, phù hợp với quan điểm của đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em ở địa phương. Mặt khác, anh N có chỗ ở ổn định, không vi phạm pháp luật, có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi dưỡng các con nên HĐXX giao cả ba con cho anh N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận sự tự nguyện của anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Cả anh N và chị T đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Đình N, xử cho anh Phạm Đình N ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Phạm Đình N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con là Phạm Đình Liêm, sinh ngày 07/5/2001, Phạm Thị Kiều Trang, sinh ngày 13/9/2006 và Phạm Quỳnh Chi, sinh ngày 12/01/2013 từ tháng 11/2018 đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh N tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phạm Đình N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0000672 ngày 02/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- UBND xã Q, huyện T;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Đoàn Thị Hương Nhu